DOANH NGHIỆP:

Công ty: **Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông**

Địa chỉ: **Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội**

Mã số thuế: **0101435127**

Điện thoại: **043 8359 359**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG
QUÝ 1/2018

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

ELCOM CORP + CN HCM

Mẫu số B01 - DNN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**614.540.090.260**	**671.977.068.534**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**150.710.319.460**	**144.200.954.191**
1. Tiền	111	17.710.319.460	44.200.954.191
2. Các khoản tương đương tiền	112	133.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**30.067.295.740**	**67.295.740**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	30.067.295.740	67.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**278.980.853.665**	**381.538.852.171**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	159.178.271.377	261.274.365.887
2. Trả trước cho người bán	132	37.875.563.198	41.806.278.285
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	23.811.650.000	27.911.650.000
5. Các khoản phải thu khác	136	85.084.002.377	77.515.191.286
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(26.968.633.287)	(26.968.633.287)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**152.575.483.106**	**144.904.436.425**
1. Hàng tồn kho	141	152.575.483.106	144.904.436.425
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**2.206.138.289**	**1.265.530.007**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	375.109.280	511.430.454
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.831.029.009	754.099.553
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**290.273.812.001**	**293.734.289.413**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**191.992.500**	**191.992.500**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	191.992.500	191.992.500
II. Tài sản cố định	**220**	**104.894.791.945**	**111.318.205.597**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**99.764.444.848**	**105.498.876.508**
- Nguyên giá	222	190.410.044.484	190.109.527.001

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2018	01/01/2018
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(90.645.599.636)	(84.610.650.493)
3. TSCĐ vô hình	**227**	**5.130.347.097**	**5.819.329.089**
- Nguyên giá	228	9.959.639.881	9.959.639.881
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(4.829.292.784)	(4.140.310.792)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**341.791.885**	**341.791.885**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	341.791.885	341.791.885
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**184.100.896.955**	**181.135.963.955**
1. Đầu tư vào công ty con	251	51.642.300.000	49.702.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17.360.740.000	17.360.740.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	134.793.748.457	133.768.815.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(19.695.891.502)	(19.695.891.502)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**744.338.716**	**746.335.476**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	744.338.716	746.335.476
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**904.813.902.261**	**965.711.357.947**
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**102.638.118.210**	**166.288.242.618**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**102.638.118.210**	**166.288.242.618**
1. Phải trả cho người bán	311	53.837.505.935	73.361.122.728
2. Người mua trả tiền trước	312	10.700.019.126	11.002.653.065
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	967.847.996	4.068.573.738
4. Phải trả người lao động	314	77.659.548	3.793.520.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.383.199.176	1.742.825.839
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	72.544.000	290.176.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.856.030.829	4.061.102.406
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.172.306.538	45.065.710.448
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.991.933.164	12.883.309.413
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.579.071.898	10.019.248.793
II . Nợ dài hạn	**330**	**-**	**-**
1. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**802.175.784.051**	**799.423.115.329**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**802.175.784.051**	**799.423.115.329**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2018	01/01/2018
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(236.900.000)	(236.900.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	37.410.255.576	37.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	161.842.988.475	159.090.319.753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	159.090.319.753	117.858.553.525
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	2.752.668.722	41.231.766.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**904.813.902.261**	**965.711.357.947**

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	K/T KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU THỊ HỒNG HẠNH	CHU THỊ HỒNG HẠNH	PHAN CHIẾN THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

ELCOM CORP + CN HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2018

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Luỹ kế 31/03/18	Luỹ kế 31/03/17
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	**44.393.203.519**	**102.391.322.221**	**44.393.203.519**	**102.391.322.221**
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01)-(03)	10	44.393.203.519	102.391.322.221	44.393.203.519	102.391.322.221
4	Giá vốn hàng bán	11	34.396.778.076	71.208.804.931	34.396.778.076	71.208.804.931
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10)-(11)	20	**9.996.425.443**	**31.182.517.290**	**9.996.425.443**	**31.182.517.290**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.936.825.776	1.053.641.632	1.936.825.776	1.053.641.632
7	Chi phí tài chính	22	98.587.650	602.931.636	98.587.650	602.931.636
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	*90.278.714*	*485.005.293*	*90.278.714*	*485.005.293*
8	Chi phí bán hàng	25	(2.145.321.478)	4.331.199.471	(2.145.321.478)	4.331.199.471
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.599.733.610	16.544.178.789	10.599.733.610	16.544.178.789
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30)=(20)+(21)-(22)-(25)-(26)	30	**3.380.251.437**	**10.757.849.026**	**3.380.251.437**	**10.757.849.026**
11	Thu nhập khác	31	86.918.774	2.614.177.590	86.918.774	2.614.177.590
12	Chi phí khác	32	26.261.372	271.157.955	26.261.372	271.157.955
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	**60.657.402**	**2.343.019.635**	**60.657.402**	**2.343.019.635**
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	**3.440.908.839**	**13.100.868.661**	**3.440.908.839**	**13.100.868.661**
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		2.547.308.839	12.918.948.661	2.547.308.839	12.918.948.661
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		893.600.000	181.920.000	893.600.000	181.920.000
17	Thuế TNDN	51	688.240.117	2.592.885.732	688.240.117	2.592.885.732
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	**2.752.668.722**	**10.507.982.929**	**2.752.668.722**	**10.507.982.929**

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP	K/T KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU THỊ HỒNG HẠNH	CHU THỊ HỒNG HẠNH	PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**3.440.908.839**	**13.100.868.661**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		6.723.931.135	6.867.484.677
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(8.891.376.249)	70.587.226
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.791.384.809)	(541.206.307)
06	Chi phí lãi vay		90.278.714	485.005.293
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(427.642.370)**	**19.982.739.550**
09	(Giảm)/tăng các khoản phải thu		96.474.067.686	77.422.974.337
10	Tăng hàng tồn kho		(7.671.046.681)	(39.027.971.147)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(22.289.008.725)	(71.481.327.289)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		138.317.934	209.696.226
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(30.000.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(90.278.714)	(485.005.293)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.943.803.323)	(3.129.713.619)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.440.176.895)	(563.312.750)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**26.750.428.912**	**(17.071.919.985)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(300.517.483)	(821.186.477)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.001.200.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.900.000.000)	(5.300.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	4.150.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(2.964.933.000)	(1.815.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bi thanh lý nắm giữ)		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.577.781.596	9.301.782.963
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**3.413.531.113**	**5.515.596.486**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	9.980.000.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		23.172.306.538	45.603.991.132
34	Tiền trả nợ gốc vay		(46.826.901.294)	(46.239.067.119)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.588.320)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(23.654.594.756)**	**9.334.335.693**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**6.509.365.269**	**(2.221.987.806)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**144.200.954.191**	**93.915.522.599**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**VII.34**	**150.710.319.460**	**91.693.534.793**

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KT KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU THỊ HỒNG HẠNH	CHU THỊ HỒNG HẠNH	PHAN CHIẾN THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;

- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên sơ sở cộng ngang các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.
Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chsinh sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận luỹ kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao

- dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệhc tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại sô dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Quý 1/2018	Năm 2017
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	710.651.865	1.731.626.471
Tiền gửi ngân hàng	16.999.667.595	44.469.327.720
Các khoản tương đương tiền (*)	133.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	**150.710.319.460**	**146.200.954.191**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Cty CP chứng khoán NH TMCP VN Thịnh Vượng	30.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**30.067.295.740**	**-**	**67.295.740**	**-**

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	21.779.875.780	85.556.941.930
Phải thu Ban quản lý dự án luồng Sài Gòn Vũng Tàu	4.983.004.162	23.521.073.605
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	122.582.168.435	142.330.826.140
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.833.223.000	9.865.524.212
TỔNG CỘNG	**159.178.271.377**	**261.274.365.887**
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(9.028.357.873)	(9.028.357.873)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho Hudson Capital Holding Ltd	8.340.872.700	8.288.252.280
Trả trước cho ISG Technology Pte Ltd	916.542.234	6.124.815.600
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho Công ty CP GP giao thông thông minh	296.759.084	296.759.084
Trả trước cho người bán khác	7.098.636.410	5.873.698.551
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	**37.875.563.198**	**41.806.278.285**

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	12.900.000.000	14.400.000.000
Cho vay ngắn hạn khác (*)	10.911.650.000	13.511.650.000
TỔNG CỘNG	**23.811.650.000**	**27.911.650.000**
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	45.768.797.558	45.768.797.558
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.800.000.000	4.800.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	4.289.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	9.029.849.400	4.831.109.128
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	8.373.693.028	10.554.337.605
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	987.600.726	1.176.302.105
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	7.164.206.251	1.424.789.476
	85.084.002.377	**78.115.191.286**
Trong đó:		
- Phải thu khác	35.625.319.540	28.656.508.449
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	49.458.682.837	49.458.682.837
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.540.275.414)	(8.450.275.414)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng .

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.070.334.807	100.470.107.279
Thành phẩm	128.563.045	128.563.045
Hàng đi đường	-	2.677.382.615
Hàng hoá	64.362.085.254	41.613.883.486
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**152.575.483.106**	**144.904.436.425**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	9.959.639.881	9.959.639.881
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	**0**	**9.959.639.881**	**9.959.639.881**
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu năm	-	4.140.310.792	4.140.310.792
Số tăng trong năm	0	688.981.992	688.981.992
Khấu hao trong năm	*0*	*688.981.992*	*688.981.992*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**4.829.292.784**	**4.829.292.784**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	5.819.329.089	5.819.329.089
Tại ngày cuối năm	**0**	**5.130.347.097**	**5.130.347.097**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
TỔNG CỘNG	**341.791.885**	**341.791.885**

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	51.642.300.000	49.702.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	17.360.740.000	17.360.740.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	134.793.748.457	133.768.815.457
- *Đầu tư cổ phiếu*		*90.759.482.500*	*89.734.549.500*
- *Đầu tư dài hạn khác*		*44.034.265.957*	*44.034.265.957*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(19.695.891.502)**	**(19.695.891.502)**
TỔNG CỘNG		**184.100.896.955**	**181.135.963.955**

12.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	65,24%	959.000	9.590.000.000	765.000	7.650.000.000
TỔNG CỘNG			**51.642.300.000**		**49.702.300.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty CP ELCOMPLUS			(1.456.749.550)		(1.456.749.550)
Dự phòng giảm giá vào Công ty TNHH VTS Hải Phòng			(249.820.209)		(249.820.209)
Dự phòng giảm giá vào Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM			(12.086.467.412)		(12.086.467.412)

12.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn			(407.809.773)		(407.809.773)

12.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		**90.759.482.500**		**89.734.549.500**
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.371.000	13.710.000.000
Đầu tư dài hạn khác		**44.034.265.957**		**44.034.265.957**
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
TỔNG CỘNG		**134.793.748.457**		**133.768.815.457**

Dự phòng giảm giá vào Cty CP phát triển Đông Dương Xanh	(1.500.736.533)	(1.500.736.533)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Atani Holdings	(2.602.075.511)	(2.602.075.511)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh	(360.000.000)	(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn	(1.032.232.514)	(1.032.232.514)

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đâu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena	8.566.105.840	21.886.025.097
Phải trả ngắn hạn SIAE Microelettronica S.P.A	-	6.998.075.000
Phải trả ngắn hạn Cty TNHH phân phối FPT	7.318.203.750	8.748.381.510
Phải trả ngắn hạn Cty CP Công nghệ Thông tin Tân Cảng	3.115.047.260	3.115.047.260
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	33.888.053.494	30.681.819.896
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	950.095.591	1.931.773.965
TỔNG CỘNG	**53.837.505.935**	**73.361.122.728**

13.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV BĐS Hà Phan	1.394.060.664	1.394.060.664
Tổng công ty viễn thông Mobifone		4.233.071.288
Công ty CP D.T.C	4.700.009.515	4.662.411.515
Người mua trả tiền trước khác	4.605.948.947	713.109.598
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 32)	-	-
TỔNG CỘNG	**10.700.019.126**	**11.002.653.065**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2018)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.966.307.385	1.966.307.385	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	134.763.987	134.763.987	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	3.174.019.326	688.240.117	3.174.019.326	688.240.117
Thuế Thu nhập cá nhân	157.955.633	1.918.805.001	1.910.213.352	166.547.282
Thuế nhà thầu nước ngoài	623.538.182	261.755.333	885.293.515	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	113.060.597			113.060.597
TỔNG CỘNG	**4.068.573.738**	**4.969.871.823**	**8.070.597.565**	**967.847.996**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	2.216.457.764	1.153.006.710
Chi phí phải trả khác	166.741.412	589.819.129
TỔNG CỘNG	**2.383.199.176**	**1.742.825.839**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	433.152.952	453.073.252
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	885.264.713	885.264.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	815.660.688
Phải trả hàng mang đi bảo hành	514.749.818	1.088.266.013
Phải trả, phải nộp khác	3.197.552.938	809.188.020
	5.856.030.829	**4.051.452.686**
Trong đó:		
- Phải trả khác	5.856.030.829	4.051.452.686
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	-

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2018)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	45.065.710.448	16.177.303.564	44.946.305.871	119.404.577	16.177.303.564
Vay ngắn hạn NH BIDV	-	6.995.002.974	2.000.000.000		4.995.002.974
TỔNG CỘNG	**45.065.710.448**	**23.172.306.538**	**46.946.305.871**	**119.404.577**	**21.172.306.538**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2018	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,8%	9 tháng	16.177.303.564	16.177.303.564	Thế chấp
Ngân hàng BIDV	5,0%	2 tháng	4.995.002.974	4.995.002.974	Thế chấp
TỔNG CỘNG			**21.172.306.538**	**21.172.306.538**	

18 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
18.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	3.991.933.164	12.883.309.413
TỔNG CỘNG	**3.991.933.164**	**12.883.309.413**
18.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành		-
TỔNG CỘNG	**-**	**-**

19 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.019.248.793	5.512.171.146
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1)	-	9.500.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	(2.500.000.000)
Sử dụng trong năm	(6.440.176.895)	(2.492.922.353)
Số dư cuối năm	**3.579.071.898**	**10.019.248.793**

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**465.973.750.000**	**88.697.010.000**	**(1.353.000.000)**	**35.775.255.576**	**5.200.000.000**	**201.469.435.525**	**795.762.451.101**
Tăng vốn trong kỳ	10.000.000.000	(20.000.000)	-	-	-		**9.980.000.000**
Tăng khác		-	-	-	-		**-**
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	41.231.766.228	**41.231.766.228**
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.800.000.000	-	(2.800.000.000)	**-**
Chia cổ tức	33.308.680.000	-	-	-	-	(71.310.882.000)	**(38.002.202.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-		-	(9.500.000.000)	**(9.500.000.000)**
Thưởng cổ phiếu quỹ			1.165.000.000	(1.165.000.000)	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ			(48.900.000)		-	-	(48.900.000)
Số dư đầu năm nay	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(236.900.000)**	**37.410.255.576**	**5.200.000.000**	**159.090.319.753**	**799.423.115.329**
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	2.752.668.722	2.752.668.722
Trích lập các quỹ (2)	-	-	-		-		-
Chia cổ tức (1)		-	-	-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-			-		-
Thưởng cổ phiếu quỹ					-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ					-	-	-
Số dư cuối kỳ	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(236.900.000)**	**37.410.255.576**	**5.200.000.000**	**161.842.988.475**	**802.175.784.051**

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 31 tháng 03 năm 2018			Ngày 01 tháng 01 năm 2018		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
50.928.243	50.928.243	-	50.928.243	50.928.243	-
50.928.243	**50.928.243**	**-**	**50.928.243**	**50.928.243**	**-**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2018 VND	1/1/2018 VND
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	465.973.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	43.308.680.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	**509.282.430.000**	**509.282.430.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**71.310.882.000**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017: 10.000 VND)

20.4 Cổ phiếu

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**50.928.243**	**50.928.243**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**50.928.243**	**50.928.243**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.928.243*	*50.928.243*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Cổ phiếu quỹ	**9.490**	**9.490**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.490*	*9.490*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.918.753**	**50.918.753**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.918.753*	*50.918.753*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

20.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**71.310.882.000**
- *Cổ tức cho năm 2016: 1.500 VND/cổ phiếu*	-	*71.310.882.000*
- *Cổ tức cho năm 2017: VND/cổ phiếu*	-	-

20.6 Các quỹ công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.410.255.576	37.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	**42.610.255.576**	**42.610.255.576**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	894.400.000	192.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	20.670.227.676	50.660.881.925
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.828.575.843	51.538.440.296
	44.393.203.519	**102.391.322.221**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	42.144.064.985	99.968.115.221
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.249.138.534	2.423.207.000

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	800.000	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.476.117.078	44.118.152.748
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.919.860.998	27.090.652.183
	34.396.778.076	**71.208.804.931**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.791.367.708	541.206.307
Lợi nhuận khác	17.101	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	145.440.967	512.435.325
	1.936.825.776	**1.053.641.632**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	90.278.714	485.005.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.288.818	117.926.343
Chi phí tài chính khác	20.118	-
	98.587.650	**602.931.636**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.893.140.108	-
Chi phí dự phòng bảo hành thành phẩm phần mềm	-	10.080.000
Chi phí dự phòng bảo hành phần cứng	(8.493.216.177)	438.850.855
Chi phí công tác, xăng xe đi lại	334.466.711	1.188.963.847
Chi phí tiếp khách, hội thảo, marketing	1.825.074.251	1.802.590.571
Chi phí bằng tiền khác	295.213.629	890.714.198
	(2.145.321.478)	**4.331.199.471**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.581.892.213	11.598.122.516
Chi phí công cụ, dụng cụ	186.944.609	265.846.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.272.875.597	2.248.411.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.117.453	889.621.024
Chi phí bằng tiền khác	1.410.903.738	1.542.176.606
	10.599.733.610	**16.544.178.789**

27 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

27.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chiết khấu, thưởng từ nhà cung cấp		2.517.944.399
Thu nhập khác	86.918.774	96.233.191
	86.918.774	**2.614.177.590**

27.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế từ các năm trước		45.177.673
Chi phí khác	26.261.372	225.980.282
	26.261.372	**271.157.955**
GIÁ TRỊ THUẦN	**60.657.402**	**2.343.019.635**

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	20.421.293.682	63.836.739.263
Chi phí nhân công	8.475.032.321	12.655.352.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.723.931.135	6.867.484.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.041.268.781	3.037.995.390
Chi phí dự phòng bảo hành	(8.493.216.177)	448.930.855
Chi phí bằng tiền khác	1.606.536.955	5.237.680.163
	45.774.846.697	**92.084.183.191**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2018, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau , số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	688.240.117	2.592.885.732
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	**688.240.117**	**2.592.885.732**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.440.908.839**	**13.100.868.661**
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty	688.181.768	2.592.885.732
Các khoản điều chỉnh tăng	**58.349**	**-**
- Các khoản phạt	-	-
- Chi phí khấu hao vượt định mức	-	-
- Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ	-	-
- Thù lao của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	-	-
- Lãi chênh lệnh tỷ giá chưa thực hiện năm trước	58.349	-
- Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	**-**	**-**
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty Esoft	-	-
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	**688.240.117**	**2.592.885.732**

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND		**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	894.400.000	20.670.227.676	22.828.575.843	-	44.393.203.519
Giá vốn của các bộ phận	800.000	20.476.117.078	13.919.860.998	-	34.396.778.076
Lợi nhuận gộp	**893.600.000**	**194.110.598**	**8.908.714.845**	**-**	**9.996.425.443**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.054.594	139.926.032	154.536.857	-	300.517.483
Tài sản bộ phận	18.229.492.130	421.296.682.411	465.287.727.720	-	904.813.902.261
Tổng tài sản	**18.229.492.130**	**421.296.682.411**	**465.287.727.720**	**-**	**904.813.902.261**
Nợ phải trả các bộ phận	2.067.873.585	47.790.046.752	52.780.197.873	-	102.638.118.210
Tổng nợ phải trả	**2.067.873.585**	**47.790.046.752**	**52.780.197.873**	**-**	**102.638.118.210**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39.444.788.121	1.854.360.627	-	3.094.054.771	**44.393.203.519**
Tài sản bộ phận	803.956.232.813	37.795.228.596	-	63.062.440.852	**904.813.902.261**
Tổng chi phí mua TSCĐ	267.019.442	12.552.998	-	20.945.043	**300.517.483**

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 1/2018, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
			VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	87.500.000
		Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	521.949.969
		Cho thuê văn phòng	-
		Góp vốn	1.940.000.000
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Góp vốn	1.024.933.000
		Cho thuê văn phòng	309.138.534
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	75.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
			VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	634.306.313
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Bán hàng hoá, dịch vụ	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hoá, dịch vụ	6.419.439.978
Công ty CP PAN-SALADBOWL	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hoá, dịch vụ	2.181.705.930
			9.833.223.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thuỷ (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGĐ	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Cổ tức lợi nhuận được chia	45.768.797.558
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Phải thu đầu tư	3.281.000.000
		Lãi vay	408.885.279

			49.458.682.837

Phải trả người bán (Thuyết minh số 13.1)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá	-
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hoá	950.095.591
			950.095.591

Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.642.700.000	1.288.500.000
	1.642.700.000	**1.288.500.000**

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Người lập	K/T Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Thị Hồng Hạnh	Chu Thị Hồng Hạnh	Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	78.817.538.679	69.546.635.264	19.239.239.132	22.506.113.926	190.109.527.001
Số tăng trong kỳ	-	300.517.483	-	-	300.517.483
- Mua sắm mới		300.517.483	-	-	300.517.483
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Phân loại lại	-		-	-	-
- Xóa sổ			-	-	-
Số dư cuối kỳ	**78.817.538.679**	**69.847.152.747**	**19.239.239.132**	**22.506.113.926**	**190.410.044.484**
Trong đó:					-
Đã khấu hao hết	-	*1.719.414.000*	*6.521.672.410*	*64.665.000*	*8.305.751.410*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	15.474.209.063	43.707.687.414	13.967.875.863	11.460.878.153	84.610.650.493
Số tăng trong kỳ	790.293.909	3.577.157.175	530.974.990	1.136.523.069	6.034.949.143
- Trích khấu hao	790.293.909	3.577.157.175	530.974.990	1.136.523.069	6.034.949.143
- Phân loại lại		-	-	-	-
- Xóa sổ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**16.264.502.972**	**47.284.844.589**	**14.498.850.853**	**12.597.401.222**	**90.645.599.636**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	63.343.329.616	25.838.947.850	5.271.363.269	11.045.235.773	105.498.876.508
Cuối kỳ	**62.553.035.707**	**22.562.308.158**	**4.740.388.279**	**9.908.712.704**	**99.764.444.848**
Tài sản thế chấp (*)	57.867.712.442		29.225.697		57.896.938.139

(*) Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như được trình bày trong Thuyết minh số 18.